



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Cáp điện Thịnh Phát**
Laboratory: **Thinh Phat Cable Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát**
Organization: **Thinh Phat Cables Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1262**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Điện - Điện tử**
Electrical - Electronic

Người quản lý/ *Laboratory*
manager: **Phan Phi Phàm**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**

Địa chỉ:
Address: **64 Tạ Hiện, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
64, Ta Hien Street, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm:
Location: **Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thịnh Phát, tỉnh Lộ 830,
xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam**
**Road No. 1, Thinh Phat Industrial Park, Provincial Rd. 830,
Thanh Loi Commune, Tay Ninh Province, Vietnam**

Điện thoại/ *Tel:* **(+84 272) 363 9999**

Email: **thinhphat@thipha.com.vn**

Website: **www.thiphacable.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1262

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Bare wires for overhead power line</i>	Xác định số sợi, số lớp xoắn, chiều xoắn, tỷ số bước xoắn <i>Determination of number of wire, number of lay, direction of lay, lay ratio</i>	--	TCVN 6483:1999 IEC 61089:1991
2.		Đo đường kính sợi <i>Measurement of diameter of wire</i>	0,001 mm / (0,1 ~ 25) mm	
3.		Đo đường kính dây dẫn <i>Measurement of diameter of conductor</i>	0,01 mm / (1 ~ 150) mm	
4.		Đo điện trở một chiều của dây dẫn <i>Measurement of DC resistance of conductor</i>	0,001 $\mu\Omega$ / (0,01 m Ω ~ 20 k Ω)	TCVN 6483:1999 IEC 61089:1991 M.QCD.12.01:2022
5.		Thử độ bền kéo đứt của dây <i>Test for breaking strength of conductor</i>	1 N / (0,1 ~ 50) kN	TCVN 6483:1999 IEC 61089:1991
6.		Xác định khối lượng dây <i>Determination of mass of conductor</i>	0,1 g / (1 ~ 6 200) g	
7.		Xác định khối lượng mỡ <i>Determination of mass of grease</i>	0,1 g / (1 ~ 6 200) g	
8.	Ruột dẫn của cáp cách điện (0,5 - 2000) mm² <i>Conductor of insulated cables (0,5 - 2000) mm²</i>	Xác định cấu trúc (số sợi, cấp, kiểu, số múi) <i>Determination of structure (number of wire, class, shape, number of sector)</i>	-	TCVN 6612:2007 IEC 60228:2023
9.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of diameter of conductor</i>	0,01 mm / (0,4 ~ 5) mm	TCVN 6612:2007 IEC 60228:2023 M.QCD.12.02:2022
10.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance at 20 °C</i>	0,001 $\mu\Omega$ / (0,001 m Ω ~ 20 k Ω)	TCVN 6612:2007 IEC 60228:2023
11.		Đo đường kính sợi <i>Measurement of diameter of wire</i>	0,001 mm/ (0,1 ~ 25) mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1262

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
12.	Cáp dùng cho điện áp danh định từ Cables for rated voltages from 1 kV (U_m = 1,2 kV) đến/ up to 3 kV (U_m = 3,6 kV)	Thử điện áp <i>Voltage test</i>	Single-phase; AC: 0,1 kV / (1 ~ 7) kV; DC: 0,1 kV / (1 ~ 40) kV	TCVN 5935-1:2013
13.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of Thickness of insulation</i>	0,001 mm / (0,1 ~ 150) mm	TCVN 5935-1:2013 TCVN 6614-1-1:2008
14.		Đo chiều dày vỏ bọc phân cách <i>Measurement of Thickness of separation sheath</i>	0,001 mm / (0,1 ~ 150) mm	
15.		Đo chiều dày vỏ bọc ngoài <i>Measurement of Thickness of oversheath</i>	0,001 mm / (0,1 ~ 150) mm	
16.		Thử nghiệm co ngót của cách điện XLPE <i>Shrinkage test for XLPE insulation</i>	0,1 % / (1 ~ 10,0) %	TCVN 5935-1:2013 TCVN 6614-1-3:2008
17.		Thử nghiệm kéo dẫn cách điện XLPE trong lò nhiệt <i>Hot set test for XLPE insulation</i>	± 3 °C / (Amb.Temp ~ 200 °C)	TCVN 5935-1:2013 TCVN 6614-2-1:2008
18.		Thử điện áp <i>Voltage test</i>	Single-phase AC đến/ up to 72 kV	TCVN 5935-2:2013
19.	Cáp dùng cho điện áp danh định từ Cables for rated voltages from 6 kV (U_m=7,2 kV) đến/ up to 30 kV (U_m = 36 kV)	Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of Thickness of insulation</i>	0,001 mm / (0,1 ~ 150) mm	TCVN 5935-2:2013 TCVN 6614-1-1:2008
20.		Đo chiều dày vỏ bọc phân cách <i>Measurement of Thickness of separation sheath</i>	0,001 mm / (0,1 ~ 150) mm	
21.		Đo chiều dày vỏ bọc ngoài <i>Measurement of Thickness of oversheath</i>	0,001 mm / (0,1 ~ 150) mm	
22.		Thử nghiệm co ngót của cách điện XLPE <i>Shrinkage test for XLPE insulation</i>	0,1 % / (1 ~ 10,0) %	TCVN 5935-2:2013 TCVN 6614-1-3:2008
23.		Thử nghiệm kéo dẫn cách điện XLPE trong lò nhiệt <i>Hot set test for XLPE insulation</i>	± 3 °C / (Amb.Temp ~ 200 °C)	TCVN 5935-2:2013 TCVN 6614-2-1:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1262

Ghi chú/ Note:

- IEC: *International Electrotechnical Commission;*

- M.QCD: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Thinh Phat Cables Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

